

Bản án số: 21/2024/DS-ST

Ngày: 17-9-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vương Đình Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Xô và bà Trần Thị Nhi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu dân cư K, phường A1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Trương Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu dân cư T, phường S1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Trương Thị Ngọc A, sinh năm 2002; địa chỉ: Khu dân cư K, phường A1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

+ Cháu Trương Ngô Chí H1, sinh ngày 03/02/2010; người đại diện của cháu H1: Ông Trương Văn H, sinh năm 1972 (là bố của cháu H1); địa chỉ: Khu dân cư T, phường S1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; (vắng mặt)

+ Cháu Trương Tấn S, sinh ngày 11/9/2012; người đại diện của cháu S: Ông Trương Văn H, sinh năm 1972 (là bố của cháu S); địa chỉ: Khu dân cư T, phường S1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:* Bà và bà Ngô Thị L, sinh năm 1976 có quen biết nhau từ trước. Ngày 30/10/2020, bà Ngô Thị L đến nhà bà hỏi vay số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) mục đích để nhập hàng thuốc cho phòng khám của gia đình bà L, do tin tưởng nên bà đã cho bà L vay số tiền này, bà L đã nhận đủ số tiền này và bà L tự viết Giấy vay nợ ngày 30/10/2020, ký ghi rõ họ tên rồi đưa cho bà giữ, khi đó hai bên có thỏa thuận tính lãi là 02%/tháng và trả lãi hàng tháng, hẹn cho vay trong vòng 03 tháng nhưng không viết vào giấy vay nợ, hết 03 tháng bà có đòi nhưng bà L bảo chưa có tiền trả và xin vay tiếp nên bà tiếp tục cho vay. Nguồn gốc số tiền này là tài sản riêng của bà, không liên quan đến ai khác.

Tuy nhiên, đến ngày 13/3/2023, bà L đã chết nên toàn bộ số nợ 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) bà L chưa trả.

Bà xác định bà L không còn bố mẹ đẻ hay bố mẹ nuôi, hiện bà L có chồng là ông Trương Văn H và 03 con là Trương Thị Ngọc A sinh năm 2002, Trương Ngô Chí H1 sinh năm 2010 và Trương Tấn S sinh năm 2012 nên bà khởi kiện yêu cầu ông H và các con của bà L với ông H phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền bà L đã vay và bà không yêu cầu tính lãi.

Về chi phí tố tụng: Bà tự nguyện chịu cả chi phí tố tụng.

*Bị đơn ông Trương Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Ngô Chí H1, cháu Trương Tấn S:* Đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày quan điểm về yêu cầu khởi kiện của bà N.

*Kết luận giám định số: 1387/KL-KTHS ngày 24/5/2024, Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Hải Phòng kết luận:* Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L tại mục “Nhận tiền” trên mẫu căn giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký và viết ra.

*Xác minh tại chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân (UBND) các phường: A1, S1, Phú Thứ và xã Hoàn Sơn, thị xã Kinh Môn xác định:* Bà Ngô Thị L, sinh năm 1976 chết tại phường S1, thị xã Kinh Môn vào ngày 13/3/2023 và có đăng ký khai tử tại UBND phường A1, thị xã Kinh Môn. Bà L là con của ông Ngô Đức L1 sinh năm 1944 (liệt sỹ, chết năm 1980) và bà Chu Thị L2 sinh năm 1947 (chết ngày 14/12/2017), có chồng là ông Trương Văn H sinh năm 1972 và có 04 con là Trương Thị Ngọc H2 sinh năm 2000 (chết ngày 05/4/2023, chưa có chồng con), Trương Thị Ngọc A sinh năm 2002, Trương Ngô Chí H1 sinh ngày 03/02/2010 và Trương Tấn S sinh ngày 11/9/2012. Ngoài ra, bà L không có con đẻ, con nuôi hay bố mẹ nuôi nào khác.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết, xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và

nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 161, 274, 278, 280, 351, 357, 385, 398; 463, 464, 466, 609; 611; 612; 613; 614; 615; 649; 650; 651; khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, buộc ông Trương Văn H và các con của ông H: Chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Ngô Chí H1, cháu Trương Tấn S là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của bà Ngô Thị L phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi giá trị di sản thừa kế bà L để lại trả cho bà Lê Thị N số tiền bà L đã vay là 600.000.000 đồng. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Ông Trương Văn H và các con của ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà Lê Thị N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Trương Văn H, địa chỉ tại khu dân cư T, phường S1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại Giấy vay nợ đề ngày 30/10/2020 có chữ ký, chữ viết của bà Ngô Thị L xác định ngày 30/10/2020, bà Ngô Thị L vay của bà Lê Thị N số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), không ghi thời hạn vay và lãi suất. Quá trình giải quyết, Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L tại mục “Nhận tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký và viết ra. Do đó, có căn cứ xác định giữa bà L và bà N có sự thỏa thuận về việc vay tiền, hợp đồng được lập bằng văn bản, là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không có thỏa thuận về lãi suất là phù hợp với Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng cho vay tiền, ngày 30/10/2020, bà Ngô Thị L đã nhận của bà Lê Thị N số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Tuy nhiên, ngày 13/3/2023, bà L đã chết, toàn bộ số nợ 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) bà L chưa trả cho bà N. Bà N xác định khi cho bà L vay tiền hai bên có thỏa thuận về lãi và thời hạn nhưng không ghi vào giấy vay nợ; tại đơn khởi kiện bà không yêu cầu tính lãi, quá trình giải quyết bà có yêu cầu tính lãi tuy nhiên tại phiên tòa bà lại rút yêu cầu tính lãi đối với khoản vay này, do đó HĐXX không đặt ra xem xét về phần lãi. Nay, bà N chỉ yêu cầu những người thừa kế của bà L phải thanh toán trả cho bà N tổng số tiền gốc là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và bà không yêu cầu phải trả lãi. Như vậy, bên cho vay đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; bên vay có nghĩa vụ trả nợ nhưng bên vay đã chết nên những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại là phù hợp với các điều 465, 466 và 615 của Bộ luật Dân sự.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được một số tài liệu, chứng cứ như: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000484 ngày 03/3/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L, ông Trương Văn H; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000485 ngày 03/3/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L, ông Trương Văn H; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000484/02 ngày 30/3/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L, ông Trương Văn H; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000527/02 ngày 30/3/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L, ông Trương Văn H; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000484/HĐSD ngày 25/02/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L, ông Trương Văn H. Điều này chứng tỏ, vợ chồng ông H, bà L có một số bất động sản là quyền sử dụng đất; như vậy, bà L chết có để lại di sản thừa kế và ông H là người quản lý tài sản chung của vợ chồng, phù hợp với Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 612 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về hàng thừa kế của bà Ngô Thị L: Bà L chết tại phường S1, thị xã Kinh Môn vào ngày 13/3/2023, bà là con của ông Ngô Đức L1 (liệt sỹ, chết năm 1980) và bà Chu Thị L2 (chết ngày 14/12/2017), có chồng là ông Trương Văn H và có 04 con là Trương Thị Ngọc H2 sinh năm 2000 (chết ngày 05/4/2023, chưa có chồng con), Trương Thị Ngọc A sinh năm 2002, Trương Ngô Chí H1 sinh ngày 03/02/2010 và Trương Tấn S sinh ngày 11/9/2012; ngoài ra, bà không có con đẻ, con nuôi hay bố mẹ nuôi nào khác. Như vậy, tại thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của bà L gồm có 05 người là ông H, chị H2, chị Ngọc A, cháu H1 và cháu S; chị H2 chưa có chồng con và chết sau bà L nên ông H là người thừa kế của chị H2. Hiện tại cháu H1 và cháu S chưa đủ 18 tuổi nên ông

H là người đại diện hợp pháp của cháu H1 và cháu S. Do đó, phần di sản thừa kế của bà L chết để lại nếu chia theo pháp luật thì sẽ được chia cho 05 người nêu trên và ông H được hưởng 02 phần (của ông H và của chị H2) và quản lý 02 phần (của cháu H1 và cháu S), chị Ngọc A được hưởng 01 phần là phù hợp với các điều 136, 651 của Bộ luật Dân sự.

[6] Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, buộc ông Trương Văn H và 03 con của ông H bà L là Trương Thị Ngọc A, Trương Ngô Chí H1, Trương Tấn S phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà N số tiền mà bà Ngô Thị L còn nợ là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà L chết để lại là phù hợp với quy định tại các điều 466, 611, 612, 613, 614, 615 của Bộ luật Dân sự.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị N tự nguyện chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Ngô Chí H1, cháu Trương Tấn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; cháu S, cháu H1 là người chưa thành niên, ông H là người đại diện hợp pháp của hai cháu nên ông H phải chịu án phí thay cháu H1, cháu S là phù hợp với khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 136, 275, 278, 280, 357, 463, 466, 469, 611, 612, 613, 614, 615, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Ngô Chí H1, cháu Trương Tấn S phải trả cho bà Lê Thị N số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Ngô Thị L chết để lại.

*Kể từ ngày người được thi hành án yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

2. Về án phí: Ông Trương Văn H phải chịu 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; chị Trương Thị Ngọc A phải chịu 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Thị N số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002208 ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Vương Đình Thi**